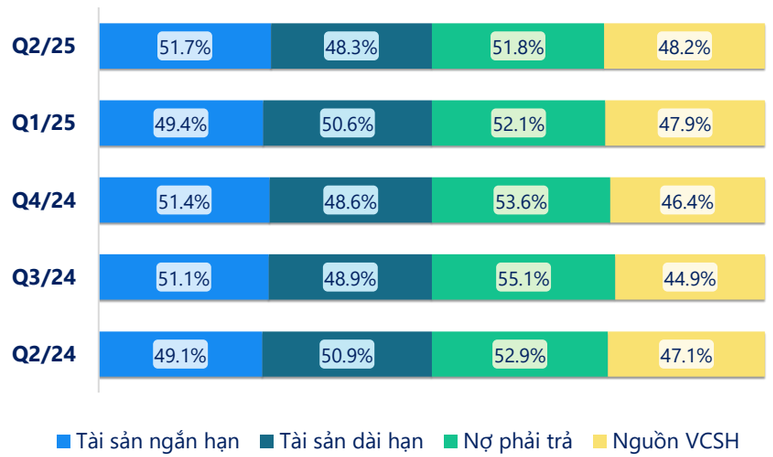
FireAnt

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	41,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	59,640
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	28,850
SL cổ phiếu LH	211,300,807
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,463,395
% sở hữu nước ngoài	36.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	8,727
P/E	24.3
EPS	1,702

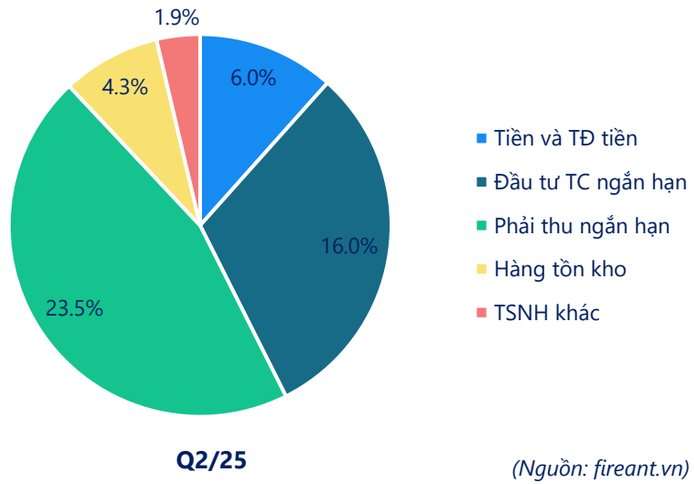
	YTD	1T	3T	6T
CMG	-16.2%	16.8%	8.7%	-18.0%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



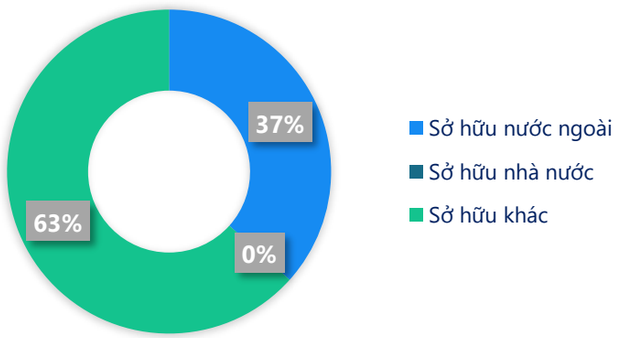
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



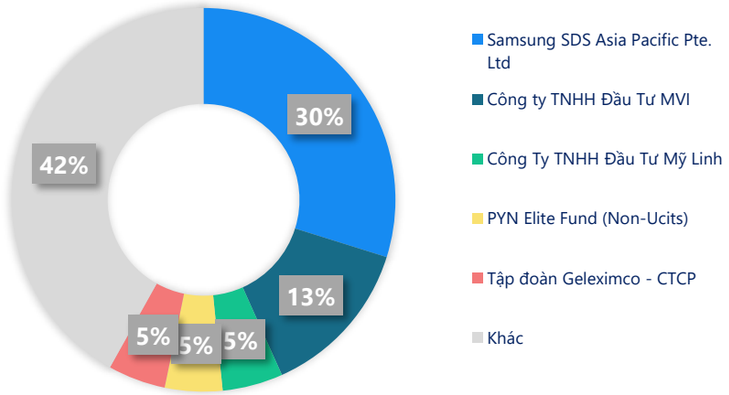
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



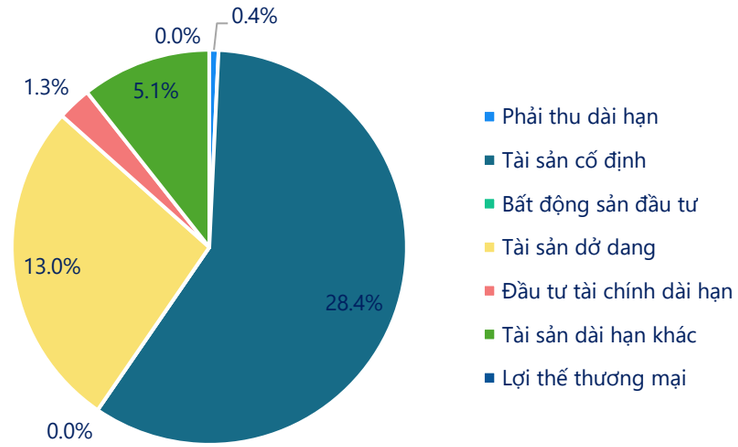
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

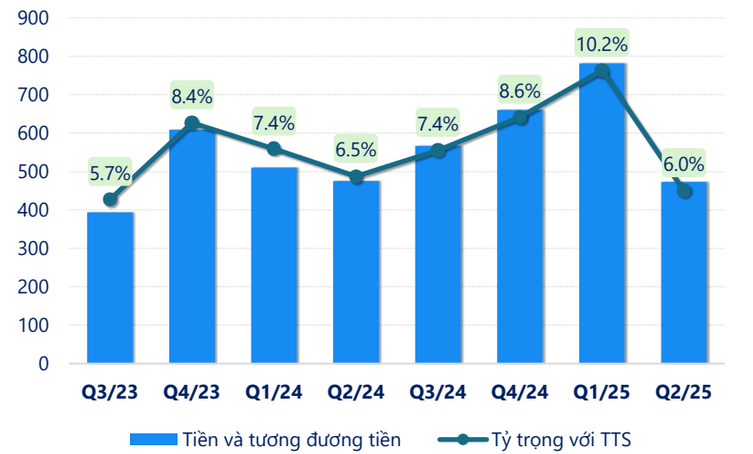


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

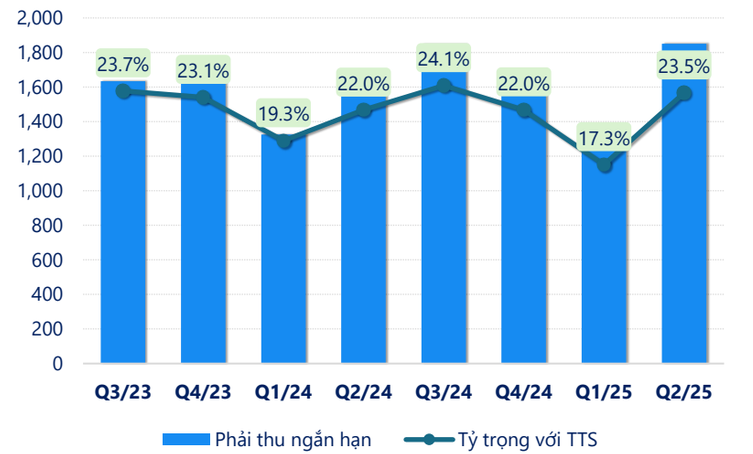
CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Tiền và tương đương tiền



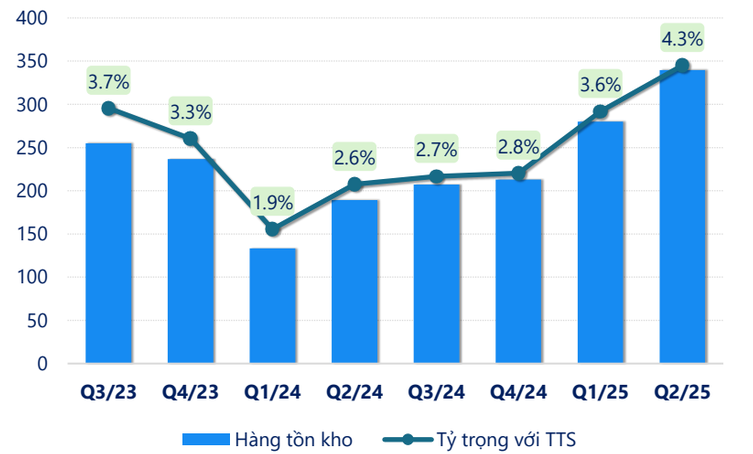
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



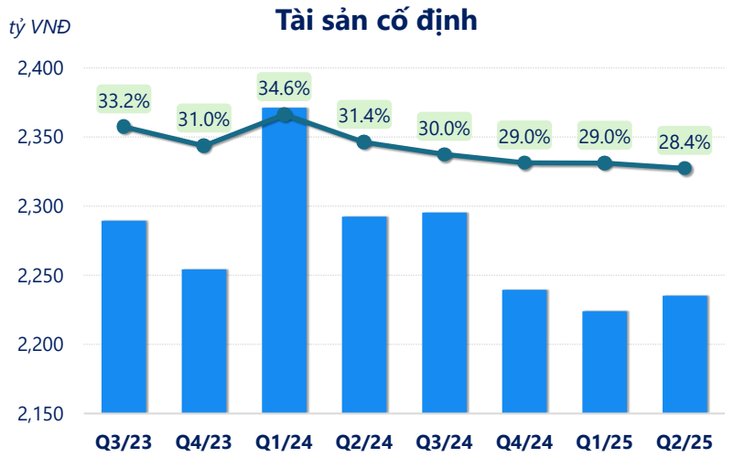
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



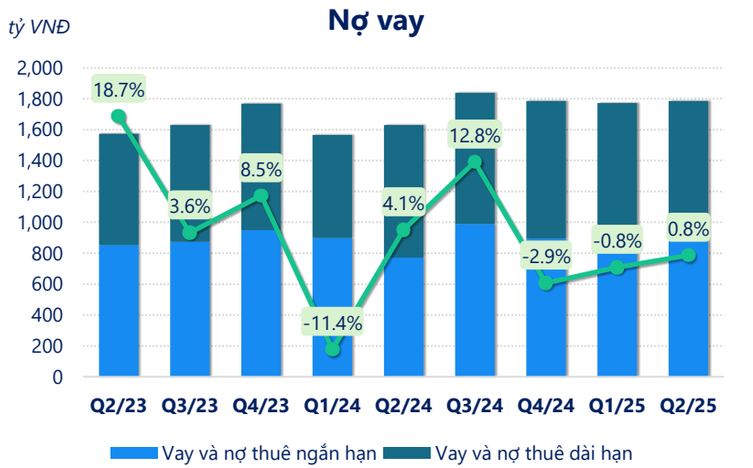
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



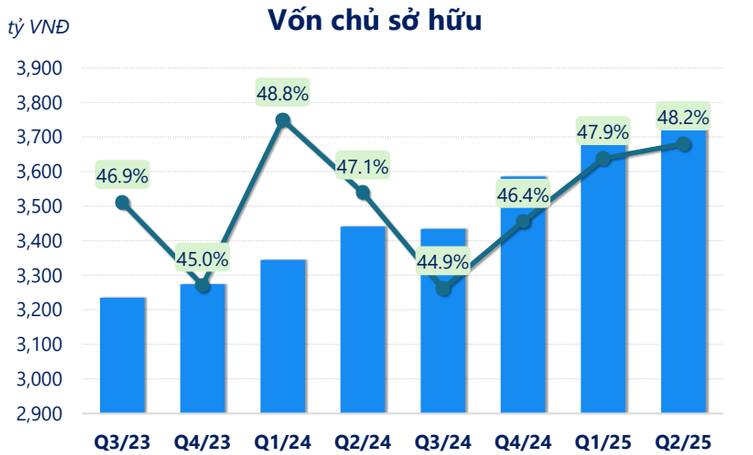
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

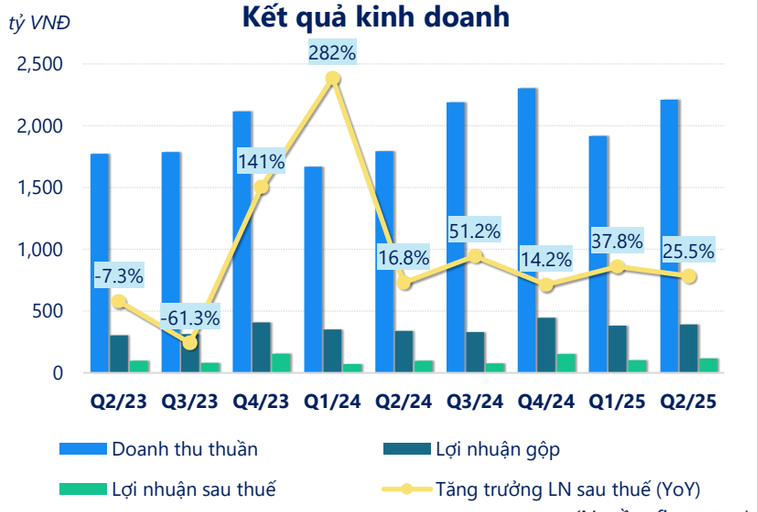


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

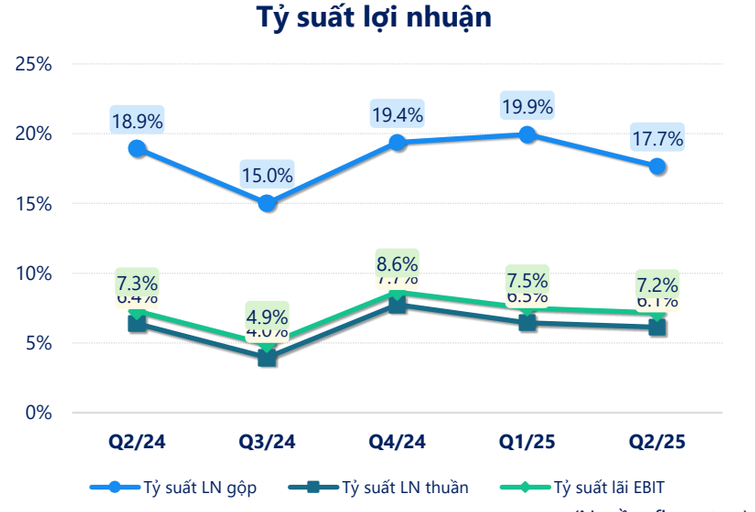
CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

Kết quả kinh doanh



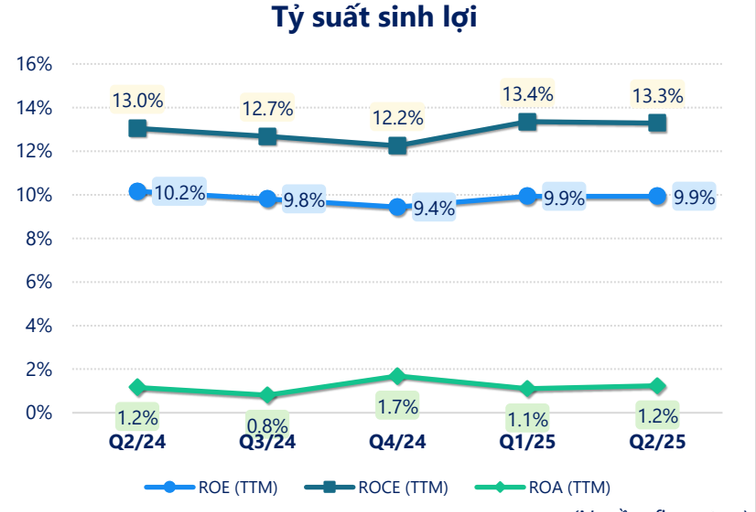
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



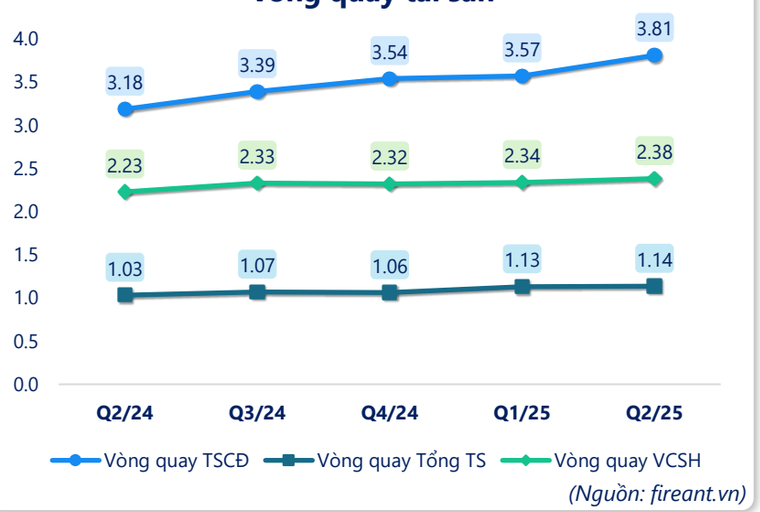
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



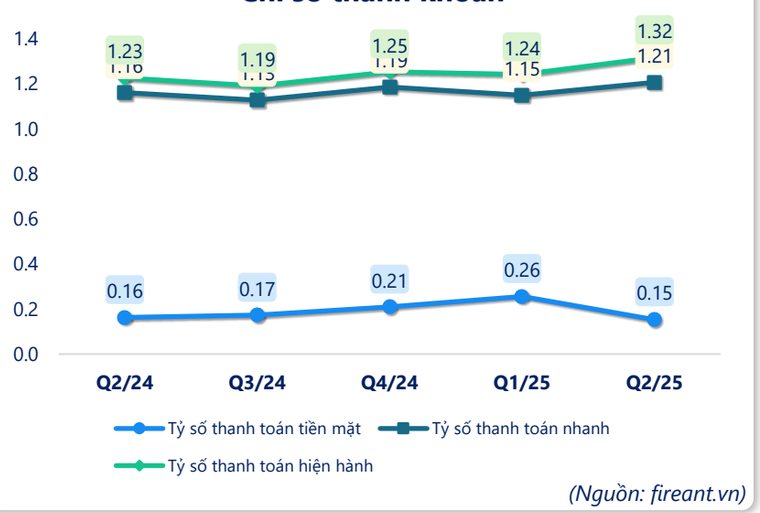
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



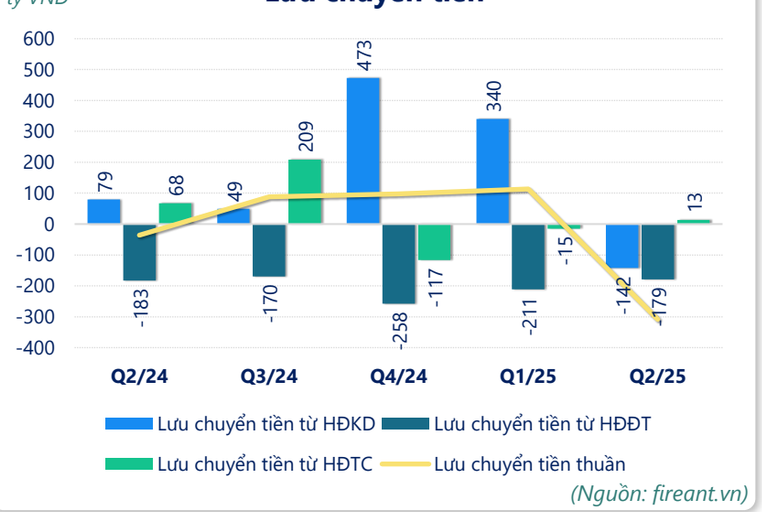
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Công nghệ CMC (HSX: CMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,876**	**7,720**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	4,076	3,964	2.8%
Tiền và tương đương tiền	473	661	-28.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,263	1,284	-1.6%
Phải thu ngắn hạn	1,851	1,701	8.8%
Hàng tồn kho	340	213	59.6%
Tài sản ngắn hạn khác	150	107	40.4%
Tài sản dài hạn	**3,800**	**3,755**	**1.2%**
Phải thu dài hạn	28.6	31.3	-8.8%
Tài sản cố định	2,235	2,240	-0.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1,027	978	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	105	84.1	25.3%
Tài sản dài hạn khác	**404**	**423**	**-4.5%**
Lợi thế thương mại	0.16	0	
Nợ phải trả	4,076	4,134	-1.4%
Nợ ngắn hạn	**3,097**	**3,164**	**-2.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	877	895	-1.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	872	906	-3.8%
Nợ dài hạn	979	970	0.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	908	892	1.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,799**	**3,586**	**6.0%**
Vốn chủ sở hữu	**3,799**	**3,586**	**6.0%**
Vốn điều lệ	2,113	1,904	11.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,793	2,188	2,303	1,918	2,210
Giá vốn hàng bán	1,454	1,860	1,857	1,535	1,819
Lợi nhuận gộp	339	329	446	383	391
Doanh thu HĐTC	26.6	32.6	21.3	41.8	32.7
Chi phí TC	23.4	24.8	36.7	21.0	28.3
Chi phí lãi vay	18.2	20.3	24.3	16.5	22.3
LN trong công ty LKLD	8.94	10.1	6.78	9.88	11.4
Chi phí bán hàng	120	134	134	148	133
Chi phí QLDN	117	126	125	142	138
LN thuần từ HĐKD	114	86.7	178	124	136
Lợi nhuận khác	-1.85	0.06	-3.54	3.64	-0.03
LN trước thuế	113	86.7	175	127	136
Lợi nhuận sau thuế	97.3	75.6	151	103	117
LNST của CĐ cty mẹ	83.2	58.9	127	80.0	94.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	79.5	49.0	473	340	-142
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-183	-170	-258	-211	-179
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	67.7	209	-117	-15.3	13.3
Tiền đầu kỳ	511	475	567	661	781
Lưu chuyển tiền thuần	**-35.7**	**87.9**	**98.0**	**113**	**-309**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	3.83	-3.83	7.24	0
Tiền cuối kỳ	475	567	661	781	473

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic